

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Số 4, Đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh
Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Sơn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc (Được bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

Số: 516 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2018 từ trang 3 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 24 tháng 3 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Trọng Thế
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2649-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		977.543.036.885	721.079.359.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	106.457.131.642	100.127.453.686
1. Tiền	111		86.457.131.642	100.127.453.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		183.046.215.260	15.392.915.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	6.235.578.160	6.235.578.160
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(2.644.062.900)	(2.842.662.900)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	179.454.700.000	12.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395.682.653.561	367.177.121.542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	231.063.094.550	226.338.284.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	140.671.284.012	121.056.182.137
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	29.949.420.880	35.082.573.351
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(13.001.145.881)	(15.299.917.969)
IV. Hàng tồn kho	140	11	282.178.900.566	234.563.410.070
1. Hàng tồn kho	141		283.184.621.489	235.661.420.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.005.720.923)	(1.098.009.966)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.178.135.856	3.818.458.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.972.344.687	449.584.191
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.241.020.398	2.495.941.189
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	964.770.771	872.933.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		796.087.843.005	434.765.676.610
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.244.740	80.244.740
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.244.740	80.244.740
II. Tài sản cố định	220		267.508.052.394	270.023.540.401
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	195.155.353.779	199.269.755.019
- Nguyên giá	222		506.000.763.871	484.505.024.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(310.845.410.092)	(285.235.269.821)
2. Tài sản vô hình	227	15	72.352.698.615	70.753.785.382
- Nguyên giá	228		91.046.453.094	88.196.453.094
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.693.754.479)	(17.442.667.712)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		423.883.610.659	76.033.490.844
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	423.883.610.659	76.033.490.844
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.797.444.700	60.916.689.150
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	54.336.876.700	49.581.576.700
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	11.526.668.000	11.526.668.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(266.100.000)	(191.555.550)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.848.490.512	27.711.711.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	38.848.490.512	27.711.711.475
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.773.630.879.890	1.155.845.035.757

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.316.621.650	219.928.625.146
I. Nợ ngắn hạn	310		343.855.235.956	198.130.931.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	224.903.077.485	88.702.890.996
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.437.554.082	669.447.370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	8.201.955.236	14.452.346.308
4. Phải trả người lao động	314		22.818.720.646	18.858.730.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	82.412.715.963	68.530.614.372
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.574.003.354	2.478.972.181
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		507.209.190	4.437.929.814
II. Nợ dài hạn	330		34.461.385.694	21.797.693.918
1. Phải trả dài hạn khác	337		50.000.000	77.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	34.411.385.694	21.720.693.918
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.395.314.258.240	935.916.410.611
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.395.314.258.240	935.916.410.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		429.781.510.000	289.426.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		429.781.510.000	289.426.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		601.241.079.354	297.713.719.049
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.420.789.142	2.420.789.142
4. Cổ phiếu quỹ	415		(218.600.000)	(123.600.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		265.808.132.605	254.924.234.920
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.281.347.139	91.554.807.500
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		400.481.853	395.462.853
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		95.880.865.286	91.159.344.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.773.630.879.890	1.155.845.035.757


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP
Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018


02-C.T.T.N.H.H
H
Y
TU HẠN
TE
M
CHI MINH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	26	1.211.539.255.989	1.058.636.217.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	46.083.606.091	48.290.039.079
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	26	1.165.455.649.898	1.010.346.178.305
4. Giá vốn	11	27	707.480.932.733	605.293.119.156
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		457.974.717.165	405.053.059.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	18.493.161.036	9.095.901.535
7. Chi phí tài chính	22	30	13.985.476.694	12.235.695.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		618.733.502	55.154.439
8. Chi phí bán hàng	25	31	231.220.414.464	203.874.154.194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	85.505.362.359	71.262.508.964
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		145.756.624.684	126.776.602.399
11. Thu nhập khác	31	32	1.451.392.970	1.600.144.255
12. Chi phí khác	32	33	649.436.824	1.860.688.559
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		801.956.146	(260.544.304)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		146.558.580.830	126.516.058.095
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	29.198.540.044	25.356.713.448
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		117.360.040.786	101.159.344.647
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.501	2.680


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	146.558.580.830	126.516.058.095
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.379.088.060	37.320.990.534
Các khoản (hoàn nhập)/trích dự phòng	03	(2.515.116.681)	798.803.915
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(424.432.218)	966.230.615
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(17.111.111.608)	(7.950.716.023)
Lãi vay	06	618.733.502	55.154.439
Các khoản điều chỉnh khác	07	16.000.000.000	14.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	174.505.741.885	171.706.521.575
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.437.631.837)	(8.928.274.802)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(47.523.201.453)	10.749.182.912
Thay đổi các khoản phải trả	11	23.575.925.481	(25.111.605.021)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(12.659.539.533)	(6.916.742.468)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	383.907.520
Tiền lãi vay đã trả	14	(618.733.502)	(55.154.439)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.711.798.648)	(22.380.008.319)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.917.863.029)	(34.797.176.903)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.212.899.364	84.650.650.055
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	21	(274.456.614.870)	(103.904.028.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	439.603.637	1.351.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(357.729.700.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	183.075.000.000	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư dài hạn	25	(4.755.300.000)	(12.324.590.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.180.078.424	12.536.832.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(443.246.932.809)	(14.340.785.224)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	405.195.685.000	-
2. Tiền chi trả mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(95.000.000)	(123.600.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	120.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(120.000.000.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.728.886.700)	(57.885.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	352.371.798.300	(58.008.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.337.764.855	12.300.972.831
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	100.127.453.686	87.841.659.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(8.086.899)	(15.178.605)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	106.457.131.642	100.127.453.686


Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu


Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400384433 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 8 năm 2001 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần đăng ký thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 06 tháng 3 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY vào ngày 04 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là "IMP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.020 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương Mại); bán buôn mỹ phẩm; nuôi trồng dược liệu; bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng, các loại nước uống, nước uống có cồn, có gas; sản xuất sữa; hoạt động tài chính; sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; cung cấp các dịch vụ hệ thống kho bảo quản các loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc; bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 24 chi nhánh và 4 công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (xem thuyết minh số 17).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn và là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, bản quyền và các loại phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Bản quyền và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê gian hàng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm tiền thuê gian hàng trả trước được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả của một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chương trình khách hàng truyền thống

Doanh thu từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty, bổ sung vốn điều lệ của công ty, bù đắp chênh lệch về thuế; bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.098.338.196	2.879.967.666
Tiền gửi ngân hàng	74.222.559.646	97.247.486.020
Tiền đang chuyển	10.136.233.800	-
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
	106.457.131.642	100.127.453.686

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 5,3% đến 5,5% (năm 2016: 0)

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Mekophar	5.589.637.900	3.185.040.000	2.404.597.900	5.589.637.900	2.986.440.000	2.603.197.900
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	-	239.465.000	239.465.000	-	239.465.000
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	239.510.000	239.510.000	-	239.510.000	239.510.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	166.965.260	-	166.965.260	166.965.260	-
	6.235.578.160	3.591.515.260	2.644.062.900	6.235.578.160	3.392.915.260	2.842.662.900

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6-12 tháng bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng với lãi suất 6,2%-7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6,9%/năm).



7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	13.137.826.079	11.485.487.108
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	2.036.619.480	1.925.733.834
Công ty TNHH Khoa Học Dinh Dưỡng Orgalife	16.183.963.872	13.036.614.842
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Thống	15.509.389.461	6.058.825.760
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	11.414.661.300	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	172.780.634.358	193.831.622.479
	<u>231.063.094.550</u>	<u>226.338.284.023</u>

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã được lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và được trình bày tại Thuyết minh số 10.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Trenwell	614.350.000	1.791.350.000
Công ty CP XD Thủy Lợi Đồng Tháp	-	7.500.000.000
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Hòa Việt	39.923.491.500	4.036.734.800
Công ty TNHH Greensol	11.129.726.759	2.548.207.200
Công ty TNHH Cơ Điện APS	6.265.383.300	-
Novacat Farma SA	12.167.032.500	6.029.317.500
Công ty TNHH Thương Mại T&T	2.957.955.000	2.105.015.000
Rieckermann GmbH	886.827.550	46.738.971.785
Joy-Maitreya Int'l Ltd	34.710.503.925	21.356.168.625
Khác	32.016.013.478	28.950.417.227
	<u>140.671.284.012</u>	<u>121.056.182.137</u>

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	7.645.541.852	12.672.021.229
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	26.000.000	90.000.000
Phải thu khác	22.277.879.028	22.320.552.122
	<u>29.949.420.880</u>	<u>35.082.573.351</u>



10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị
	VND	VND	có thể thu hồi VND	VND	VND	có thể thu hồi VND
Quầy Dược Thuận Hòa	-	-	-	924.204.255	644.430.419	279.773.836
Bộ Y Tế	-	-	-	889.560.000	889.560.000	-
Công ty TNHH Dược Phẩm DTN	650.000.000	650.000.000	-	744.042.572	372.021.286	372.021.286
Quầy Thuốc Thiên Kim II	588.917.996	588.917.996	-	728.917.996	364.458.998	364.458.998
Quầy Thuốc 64	-	-	-	1.167.648.507	817.353.955	350.294.552
Trung Tâm Y Tế Khánh Sơn (Khánh Hòa)	1.857.905.917	1.765.007.419	92.898.498	1.915.188.437	1.522.383.709	392.804.728
Các đối tượng khác	27.680.008.057	9.997.220.466	17.682.787.591	26.828.200.525	10.689.709.602	16.138.490.923
	30.776.831.970	13.001.145.881	17.775.686.089	33.758.244.732	15.299.917.969	18.458.326.763

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	32.345.596.400	-	23.200.408.491	-
Nguyên liệu, vật liệu	131.717.802.029	(1.005.720.923)	110.381.978.623	(1.098.009.966)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.043.195.846	-	19.133.768.116	-
Thành phẩm	82.619.638.752	-	70.599.456.513	-
Hàng hoá	4.223.570.857	-	10.090.513.617	-
Thiết bị phụ tùng thay thế	3.234.817.605	-	2.225.294.676	-
	283.184.621.489	(1.005.720.923)	235.661.420.036	(1.098.009.966)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	94.471.667	-
Chi phí sửa chữa	1.208.066.000	-
Các khoản khác	669.807.020	449.584.191
	1.972.344.687	449.584.191
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê nhà, đất	12.337.162.356	12.689.559.591
Nội thất văn phòng	4.901.386.011	5.034.373.422
Cải tạo chi nhánh 2 tại Thành Phố Hồ Chí Minh	-	655.426.316
Phí bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro	412.854.695	117.680.633
Dự án PMU3 nhà máy Bình Dương	2.206.815.933	2.648.179.120
Chi phí công cụ dụng cụ	3.724.472.031	740.564.757
Cải tạo hệ thống làm lạnh nước xường Non-Betalactam	318.984.888	558.223.555
Nhà máy công nghệ cao Vĩnh Lộc	3.043.374.874	1.080.000.000
Sửa chữa xường Non Betalactam	177.400.909	289.443.589
Phí tư vấn xây dựng hệ thống lương theo giá trị	237.777.777	380.444.444
Dự án nhà máy công nghệ cao Bình Dương	2.260.000.000	2.220.000.000
Phí theo dõi và thúc đẩy thẩm định hồ sơ	214.646.465	366.161.617
Mua bảo hiểm cho nhà máy CEFA tại Bình Dương	63.971.710	149.267.324
Chi phí khác	8.949.642.863	782.387.107
	38.848.490.512	27.711.711.475

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	872.933.209	5.982.316.250	6.074.153.812	964.770.771
	872.933.209	5.982.316.250	6.074.153.812	964.770.771
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.109.686.001	19.348.178.412	23.457.864.413	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	10.769.815.429	10.769.815.429	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.605.720.489	29.198.540.044	31.711.798.648	7.092.461.885
Thuế thu nhập cá nhân	706.579.780	7.318.765.201	6.920.709.966	1.104.635.015
Thuế khác	30.360.038	2.289.328.251	2.314.829.953	4.858.336
	14.452.346.308	68.924.237.323	75.174.628.395	8.201.955.236

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	181.062.010.629	214.609.129.497	71.996.951.039	16.836.933.675	484.505.024.840
Mua mới	-	7.889.721.480	3.863.200.363	3.525.957.763	15.278.879.606
Hình thành từ xây dựng cơ bản dở dang	10.908.053.781	-	-	-	10.908.053.781
Thanh lý	(458.181.818)	(3.754.014.538)	(478.998.000)	-	(4.691.194.356)
Số cuối năm	191.511.882.592	218.744.836.439	75.381.153.402	20.362.891.438	506.000.763.871
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	86.282.552.962	147.542.846.791	43.918.069.615	7.491.800.453	285.235.269.821
Khấu hao trong năm	8.178.566.831	12.799.705.142	6.414.798.207	2.908.264.447	30.301.334.627
Thanh lý	(458.181.818)	(3.754.014.538)	(478.998.000)	-	(4.691.194.356)
Số cuối năm	94.002.937.975	156.588.537.395	49.853.869.822	10.400.064.900	310.845.410.092
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	94.779.457.667	67.066.282.706	28.078.881.424	9.345.133.222	199.269.755.019
Số cuối năm	97.508.944.617	62.156.299.044	25.527.283.580	9.962.826.538	195.155.353.779

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 211.771.119.959 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 111.260.219.611 đồng).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	74.049.435.195	744.712.823	13.402.305.076	-	88.196.453.094
Tăng trong năm	1.500.000.000	-	-	1.350.000.000	2.850.000.000
Số cuối năm	75.549.435.195	744.712.823	13.402.305.076	1.350.000.000	91.046.453.094
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	(4.492.530.465)	(744.712.823)	(12.205.424.424)	-	(17.442.667.712)
Khấu hao trong năm	(528.533.000)	-	(485.887.100)	(236.666.667)	(1.251.086.767)
Số cuối năm	(5.021.063.465)	(744.712.823)	(12.691.311.524)	(236.666.667)	(18.693.754.479)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	69.556.904.730	-	1.196.880.652	-	70.753.785.382
Số cuối năm	70.528.371.728	-	710.993.554	1.113.333.333	72.352.698.615

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 13.030.610.889 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.410.148.535 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Văn phòng chi nhánh Cần Thơ	1.563.795.454	1.563.795.454
Mua sắm tài sản cố định	344.866.080.845	41.190.469.937
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao Bình Dương	73.752.463.279	33.096.709.090
Phần mềm quản lý hệ thống phân phối SALEUP	1.486.059.000	-
Phòng nghiên cứu R&D - Hạng mục mở rộng	1.910.488.354	-
Khác	304.723.727	182.516.363
	423.883.610.659	76.033.490.844

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	182.000.000	(182.000.000)	182.000.000	(182.000.000)
Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm	36.044.396.700	-	36.044.396.700	-
Công ty CP Dược Spharm	15.302.480.000	-	11.015.180.000	-
Công ty CP nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười	2.808.000.000	-	2.340.000.000	-
	54.336.876.700	(182.000.000)	49.581.576.700	(182.000.000)

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
			(%)	
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Hồ Chí Minh	26,00	26,00	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty CP Dược phẩm Agimexpharm	An Giang	33,99	33,99	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty CP Dược Spharm	Sóc Trăng	27,17	27,17	Sản xuất và bán buôn dược phẩm
Công ty CP Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Đồng Tháp	20,00	20,00	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm TW25	114.550.000	(84.100.000)	114.550.000	-
Công ty CP Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	-	581.428.000	-
Công ty CP Dược phẩm TW Vidipha	503.000.000	-	503.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	-	127.690.000	(9.555.550)
Công ty CP Dược - Thiết Bị Y Tế Đà Nẵng	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
	11.526.668.000	(84.100.000)	11.526.668.000	(9.555.550)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Rieckermann Gmbh	109.669.423.722	-
Novartis (Singapore) PTE	9.624.178.515	37.446.394.833
Alcapharm B.V	23.165.346.108	14.344.682.400
Phải trả cho các đối tượng khác	77.454.552.490	36.621.175.233
	<u>219.913.500.835</u>	<u>88.412.252.466</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	4.614.052.550	-
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	375.524.100	290.638.530
	<u>4.989.576.650</u>	<u>290.638.530</u>
	<u>224.903.077.485</u>	<u>88.702.890.996</u>

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bản quyền	16.212.210.685	14.918.613.998
Chi phí bán hàng trích trước	22.712.640.336	43.794.265.351
Chi phí phải trả khác	43.487.864.942	9.817.735.023
	<u>82.412.715.963</u>	<u>68.530.614.372</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả nhà nước	908.686.994	856.381.254
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	100.000.000
Phải trả khác	1.515.316.360	1.522.590.927
	<u>2.574.003.354</u>	<u>2.478.972.181</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	21.720.693.918	29.317.700.576
Tăng quỹ trong năm	16.000.000.000	14.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(3.309.308.224)	(21.597.006.658)
Số dư cuối năm	<u>34.411.385.694</u>	<u>21.720.693.918</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.978.151	28.942.646
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	42.978.151	28.942.646
Số cổ phiếu đang lưu hành	42.958.351	28.932.346
Số cổ phiếu quỹ	19.800	10.300
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp	Cổ phiếu	%	Vốn đã góp
Tổng Công ty Dược Việt Nam	9.830.459	22,87	98.304.590.000	6.874.447	23,75	68.744.470.000
Balestrand Limited	2.522.560	5,87	25.225.600.000	1.764.029	6,09	17.640.290.000
Franklin Templeton Investment-Templeton Frontier Market Fund	2.954.714	6,88	29.547.140.000	2.456.820	8,49	24.568.200.000
Kwe Beteiligungen AG	4.347.352	10,12	43.473.520.000	2.382.130	8,23	23.821.300.000
Công ty cổ phần Dược phẩm Pha No	2.894.658	6,74	28.946.580.000	2.631.160	9,09	26.311.600.000
Cổ đông khác	20.428.408	47,53	204.284.080.000	12.834.060	44,34	152.908.800.000
	42.978.151	100%	429.781.510.000	28.942.646	100%	289.426.460.000

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX ngày 26 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 10.129.793 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần để tăng góp vốn của Chủ sở hữu. Trong đó:

- 1.447.000 cổ phần phát hành theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (gọi tắt là "ESOP") và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 946/UBCK-QLPH vào ngày 23 tháng 02 năm 2017. Công ty đã hoàn tất phát hành 1.447.000 cổ phần theo Công văn số 71/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu cho Cán bộ Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017.
- 8.682.793 cổ phần phát hành dưới hình thức cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3 và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước bằng công văn số 79/GCN-UBCK vào ngày 01 tháng 12 năm 2016. Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 8.682.793 cổ phần theo công văn số 44/IMEX Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn Chủ sở hữu ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán.

Theo Nghị quyết số 20/NQ-IMEX được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2016, Công ty đã sử dụng nguồn vốn thu được từ các đợt phát hành thêm cổ phiếu để tài trợ vốn đầu tư vào Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Chi tiết như bên dưới:

Mục đích sử dụng	Số vốn góp thực thu VND	Số vốn góp đã sử dụng VND	Số vốn góp chưa sử dụng VND
A. Xây dựng nhà xưởng	101.195.685.000	100.110.239.833	1.085.445.167
B. Máy móc, thiết bị	254.000.000.000	85.340.869.956	168.659.130.044
C. Bổ sung vốn kinh doanh	50.000.000.000	50.000.000.000	-
	405.195.685.000	235.451.109.789	169.744.575.211

500-00
 NHÂN
 NG TY
 HIỆM HỮ
 OITT
 T NAI
 P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	289.426.460.000	297.733.719.049	2.420.789.142	-	232.200.344.467	85.049.695.558	906.831.008.216
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	101.159.344.647	101.159.344.647
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.885.292.000)	(57.885.292.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	22.723.890.453	(35.842.398.378)	(13.118.507.925)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(123.600.000)	-	-	(123.600.000)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(926.542.327)	(926.542.327)
Giảm khác	-	(20.000.000)	-	-	-	-	(20.000.000)
Số đầu năm nay	289.426.460.000	297.713.719.049	2.420.789.142	(123.600.000)	254.924.234.920	91.554.807.500	935.916.410.611
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	117.360.040.786	117.360.040.786
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(31.249.711.200)	(31.249.711.200)
Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	-	(21.479.175.500)	(21.479.175.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.057.120.000	-	-	-	-	(39.057.120.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	17.696.779.643	(19.835.901.001)	(2.139.121.358)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(95.000.000)	-	-	(95.000.000)
Phát hành cổ phiếu	101.297.930.000	303.897.755.000	-	-	-	-	405.195.685.000
Thưởng cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.011.593.446)	(1.011.593.446)
Phí phát hành	-	(370.394.695)	-	-	-	-	(370.394.695)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(6.812.881.958)	-	(6.812.881.958)
Số dư cuối năm nay	429.781.510.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	265.808.132.605	96.281.347.139	1.395.314.258.240

Theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016, cụ thể:

- Trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi là 12.139.121.358 đồng (tạm trích trong năm 2016 là 10.000.000.000 đồng và trích bổ sung 2017 là 2.139.121.358 đồng).
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 17.696.779.643 đồng.
- Thù lao Hội đồng Quản trị và thù lao Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận theo khoản 11 điều 25 Điều lệ Công ty là 1.011.593.446 đồng.
- Chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu với tỷ lệ 10:1 với số tiền lần lượt là 31.249.711.200 đồng và 39.057.120.000 đồng. Công ty đã hoàn tất việc phân phối lợi nhuận của 2016 cho cổ đông trong năm.

Theo nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-IMEX ngày 27 tháng 07 năm 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án xử lý khoản nợ khó đòi của ông Phan Văn Liệt- Giám đốc chi nhánh Cà Mau với tổng số tiền 6.812.881.958 đồng bằng nguồn quỹ đầu tư và phát triển. Công ty vẫn tiếp tục theo dõi ngoài bảng khoản nợ này, nếu thu hồi được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác của công ty.

Theo nghị quyết số 36/NQ-HĐQT-IMEX ngày 13 tháng 11 năm 2017, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án chi tạm ứng cổ tức 2017 cho cổ đông hiện hữu bằng tiền với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ và đã thực hiện chi trong năm với giá trị 21.479.175.500 đồng.



24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại:	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	23.286,60	71.730,51
Euro (EUR)	<u>-</u>	<u>485,48</u>
b) Nợ khó đòi đã xử lý:	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	<u>17.815.684.080</u>	<u>7.722.165.440</u>

Nợ khó đòi đã xử lý thể hiện khoản phải thu thương mại trong nước từ bên thứ ba và khoản phải thu từ nhân viên Công ty đã mất khả năng thanh toán. Chi tiết của khoản nợ khó đòi đã được xử lý trong vòng 10 năm từ ngày xử lý như sau:

Nợ xấu đã xoá số	VND
Năm 2017	10.093.518.640
Năm 2016	22.700.238
Năm 2015	129.015.174
Năm 2014	6.998.208.339
Năm 2013	30.975.000
Năm 2011	127.040.010
Năm 2010	5.665.010
Năm 2009	49.755.029
Năm 2008	220.816.813
Năm 2007	17.510.281
Năm 2006	120.479.546
	<u>17.815.684.080</u>

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các năm tài chính trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu hàng xuất khẩu	5.132.060.015	17.191.991.786
Doanh thu hàng sản xuất	1.051.007.526.188	932.039.106.516
Doanh thu hàng nhượng quyền	105.068.047.835	73.557.498.403
Doanh thu hàng mua bán khác	50.331.621.951	35.847.620.679
	<u>1.211.539.255.989</u>	<u>1.058.636.217.384</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	34.582.621.629	36.819.070.554
Hàng bán trả lại	11.379.266.727	11.470.968.525
Giảm giá hàng bán	121.717.735	-
	<u>46.083.606.091</u>	<u>48.290.039.079</u>
	<u>1.165.455.649.898</u>	<u>1.010.346.178.305</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	3.175.168.520	7.682.541.359
Giá vốn hàng sản xuất	474.617.328.485	416.042.291.589
Giá vốn hàng nhượng quyền	67.015.334.511	52.761.027.276
Giá vốn hàng khuyến mãi	123.102.473.358	96.995.306.719
Giá vốn hàng mua bán khác	39.570.627.859	31.811.952.213
	<u>707.480.932.733</u>	<u>605.293.119.156</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.375.286.805	425.711.764.416
Chi phí nhân công	188.559.688.785	160.852.359.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.379.088.060	37.320.990.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.607.414.667	72.568.329.577
Chi phí khác	176.022.095.006	183.976.338.561
	<u>862.943.573.323</u>	<u>880.429.782.314</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	14.213.676.884	2.785.538.198
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.413.266.838	1.750.063.026
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.527.572.300	4.319.075.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	338.645.014	241.225.311
	<u>18.493.161.036</u>	<u>9.095.901.535</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	618.733.502	55.154.439
Chiết khấu thanh toán	12.116.787.955	10.706.990.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.339.010.787	1.584.052.466
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(124.055.550)	(198.941.970)
Chi phí hoạt động tài chính khác	35.000.000	88.440.078
	<u>13.985.476.694</u>	<u>12.235.695.127</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	20.356.959.501	17.499.467.305
Chi phí khấu hao	5.085.045.850	5.100.194.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.422.743.453	13.455.265.426
Trích quỹ Khoa học Công nghệ	16.000.000.000	14.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	6.074.890.892	4.650.789.086
Các chi phí khác	17.565.722.663	16.556.792.201
	85.505.362.359	71.262.508.964
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	74.664.480.145	68.948.033.534
Chi phí khuyến mãi bằng hiện vật	4.880.072.728	6.029.614.098
Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	44.642.966.675	40.546.931.493
Các chi phí khác	107.032.894.916	88.349.575.069
	231.220.414.464	203.874.154.194

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	439.603.637	1.037.142.322
Khác	1.011.789.333	563.001.933
	1.451.392.970	1.600.144.255

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê ngoài	-	484.440.000
Khác	649.436.824	1.376.248.559
	649.436.824	1.860.688.559

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.198.540.044	25.356.713.448

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	146.558.580.830	126.516.058.095
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.961.691.689	4.573.100.518
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.527.572.300)	(4.305.591.376)
Thu nhập chịu thuế	145.992.700.219	126.783.567.237
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29.198.540.044	25.356.713.448

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty	117.360.040.786	101.159.344.647
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(14.083.204.894)	(13.150.714.804)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(424.432.218)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	102.852.403.674	88.008.629.843
Số cổ phần phổ thông bình quân gia quyền	41.131.881	32.838.058
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.501	2.680

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế của năm tài chính như nêu trên và số liệu ước tính của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế tương tự tỷ lệ của năm 2016 là 12% trên lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cũng như các Quỹ khác từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

(*) Trong năm 2017, Công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm 3.905.712 cổ phần theo tỷ lệ 10:1 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 theo Nghị quyết số 26/NQ-IMEX của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2017. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.076	2.680

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm	592.890.000	444.900.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trên 1 năm	90.739.000	65.000.000
Từ 2 đến 5 năm	50.000.000	65.000.000
	140.739.000	130.000.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền mà Công ty phải trả cho việc thuê mặt bằng kinh doanh hiệu thuốc của một số chi nhánh trên cả nước.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, quỹ đầu tư và phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.457.131.642	100.127.453.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183.046.215.260	15.392.915.260
Phải thu khách hàng và phải thu khác	247.416.072.437	233.529.162.916
Đầu tư tài chính dài hạn	65.797.444.700	60.916.689.150
	602.716.864.039	409.966.221.012
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	227.477.080.839	91.181.863.177
Chi phí phải trả	82.412.715.963	68.530.614.372
	309.889.796.802	159.712.477.549

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện các biện pháp phòng ngừa có thể cao hơn mức chi phí tiềm tàng do thay đổi tỷ giá và lãi suất của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	2.593.574.639	3.712.909.503	60.462.317.223	112.547.338.418
Euro (EUR)	11.463.154	-	1.040.765.739	52.291.036.355

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Việt Nam đồng tăng/giảm 3% (Năm 2016: 3%) so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% (Năm 2016: 3%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% (2016: 3%) thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/ tăng các khoản tương ứng là 3.265.032.867 đồng (Năm 2016: 1.736.062.278 đồng).

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn các khách hàng khác nhau chứ không tập trung vào một số khách hàng chính và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.457.131.642	-	106.457.131.642
Đầu tư tài chính ngắn hạn	183.046.215.260	-	183.046.215.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.365.827.697	50.244.740	247.416.072.437
Đầu tư tài chính dài hạn	-	65.797.444.700	65.797.444.700
	536.869.174.599	65.847.689.440	602.716.864.039
Phải trả người bán và phải trả khác	227.427.080.839	50.000.000	227.477.080.839
Chi phí phải trả	82.412.715.963	-	82.412.715.963
	309.839.796.802	50.000.000	309.889.796.802
Chênh lệch thanh khoản thuần	227.029.377.797	65.797.689.440	292.827.067.237

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	100.127.453.686	-	100.127.453.686
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.392.915.260	-	15.392.915.260
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.448.918.176	80.244.740	233.529.162.916
Đầu tư tài chính dài hạn	-	60.916.689.150	60.916.689.150
	348.969.287.122	60.996.933.890	409.966.221.012
Phải trả người bán và phải trả khác	91.104.863.177	77.000.000	91.181.863.177
Chi phí phải trả	68.530.614.372	-	68.530.614.372
	159.635.477.549	77.000.000	159.712.477.549
Chênh lệch thanh khoản thuần	189.333.809.573	60.919.933.890	250.253.743.463

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Dược Phẩm Gia Đại	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược Spharm	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	13.137.826.079	11.485.487.108
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	2.036.619.480	1.925.733.834

Phải trả

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	4.614.052.550	-
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	375.524.100	290.638.530

Giao dịch trong năm chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	30.295.705.177	27.659.256.311
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	6.067.536.922	4.484.068.516

Mua hàng

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	28.478.799.698	14.100.124.080
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	1.357.681.500	1.876.025.550

Nhận cổ tức

Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	732.949.800	3.997.908.900
Công ty Cổ phần Dược S.pharm	164.254.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, các khoản thưởng và phúc lợi khác	10.120.285.217	10.613.601.800

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 134.583.472.473 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.018.113.998 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi nhận được trong năm không bao gồm 6.931.033.184 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND), là số tiền lãi trích trước chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



Dương Hoàng Vũ
Người lập biểu



Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2018